

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: B-17, Khu tái định cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3 785 3841 Fax: (84-8) 3 785 3841

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01-02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

03

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

05-26

Địa chỉ: B-17, Khu tái định cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ,
quận 7, TP Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3 785 3841 Fax: (84-8) 3 785 3841

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 03/03/2013

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		226,115,773,352	223,879,010,616
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92,861,746	159,872,595
1 Tiền	111	V.1.	92,861,746	159,872,595
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	2,880,000,000	3,200,000,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		2,880,000,000	3,200,000,000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,304,854,962	19,019,717,009
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	5,336,549,801	5,309,959,803
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	10,900,153,825	11,696,006,361
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	2,391,108,675	2,336,708,184
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(322,957.339)	(322,957.339)
IV Hàng tồn kho	140		202,394,945,424	198,944,380,988
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	202,394,945,424	198,944,380,988
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2,443,111,220	2,555,040,024
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		242,025,863	263,096,462
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,681,849,606	1,727,885,617
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8.	79,133,674	83,200,403
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	440,102,077	480,857,542
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		7,069,927,958	7,448,541,464
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		6,949,420,583	7,328,034,089
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	6,949,420,583	7,198,146,089
- Nguyên giá	222		9,266,708,680	9,136,820,680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,317,288,097)	(1,938,674,591)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	129,888,000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6.	50,000,000	50,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258		50,000,000	50,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		70,507,375	70,507,375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12.	5,507,375	5,507,375
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16.	65,000,000	65,000,000
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		233,185,701,310	231,327,552,080

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		127,106,760,240	125,202,411,195
I Nợ ngắn hạn	310		48,967,285,457	49,199,454,440
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	40,106,980,901	41,572,142,901
2 Phải trả người bán	312	VIII.3.4	625,172,495	563,243,310
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.5	629,645,800	121,846,000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	804,940,308	648,357,313
5 Phải trả người lao động	315		313,791,983	435,742,471
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	102,029,500	1,488,883,753
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	6,277,005,279	4,257,519,501
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		107,719,191	111,719,191
II Nợ dài hạn	330		78,139,474,783	76,002,956,755
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	78,077,471,150	75,457,521,150
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.3.6	62,003,633	545,435,605
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		106,078,941,070	106,125,140,885
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	106,078,941,070	106,125,140,885
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105,599,960,000	105,599,960,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3,402,369,613	3,402,369,613
4 Cổ phiếu quỹ	414		(5,029,788,708)	(5,029,788,708)
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		492,245,648	550,645,648
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,614,154,517	1,601,954,332
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIÊU SÓ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		233,185,701,310	231,327,552,080

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Tổng giám đốc

Trần Minh Hoàng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 20123	Quý I Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	2,410,122,073	2,176,363,635
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	342,801,369	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17.	2,067,320,704	2,176,363,635
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	360,699,944	1,355,149,670
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,706,620,760	821,213,965
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	124,737,145	173,326,286
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	177,310,676	243,492,348
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		117,451,864	85,597,611
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.3.7	701,822,008	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.8	1,083,728,720	998,882,214
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(131,503,499)	(247,834,311)
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	170,156,725	16,764,502
12 Chi phí khác	32	VIII.3.10	22,386,312	202,430,565
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		147,770,413	(185,666,063)
14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		16,266,914	(433,500,374)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	4,066,729	-
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12,200,185	(433,500,374)
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		12,200,185	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24.	1.18	(41.86)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Tổng giám đốc

Trần Minh Hoàng

Mẫu số B-03 DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2013

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2,844,732,469	5,456,566,276
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1,344,492,703)	(24,656,688,198)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1,574,937,027)	(1,713,120,201)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(176,702,753)	(3,449,831,285)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5,329,192,628	10,891,003,936
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6,559,591,427)	(4,557,756,093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,481,798,813)	(18,029,825,565)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(28,927,290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	320,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		171,841,010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	320,000,000	142,913,720
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,181,312,000	35,158,830,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,086,524,036)	(17,727,543,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,094,787,964	17,431,287,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(67,010,849)	(455,624,845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	159,872,595	626,691,436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	92,861,746	171,066,591

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thanh Tuyền



Quận 7, ngày 09 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Quý địa ốc Viên Nam, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006207 ngày 13 tháng 3 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 số 0304867926 ngày 29 tháng 01 năm 2010, Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Viên Nam đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 số 0304867926 ngày 12 tháng 12 năm 2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 số 0304867926 ngày 17 tháng 05 năm 2012 thì vốn điều lệ của Công ty là **105.599.960.000 đồng** (Một trăm lẻ năm tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: kinh doanh khai thác và quản lý chợ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (trừ đấu giá bất động sản), môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Tư vấn đấu thầu. Lập dự án đầu tư. Thẩm tra thiết kế, dự toán và tổng dự toán công trình xây dựng. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Đánh giá sự cố và lập chương trình xử lý;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết: xây dựng giao thông (cầu, đường)
- Chuẩn bị mặt bằng chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác đá, sỏi, đất sét chi tiết: khai thác đá, cát;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, sân bay, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220KV;
- Lắp đặt hệ thống điện chi tiết: lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Địa chỉ: B-17, Khu tái định cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3 785 3841 Fax: (84-8) 3 785 3841

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

- Số Công ty con: 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại dịch vụ Phước Long

- Địa chỉ: số 189/5 Phạm Hữu Lầu, P Phú Mỹ, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

(*) *Vốn góp theo thỏa thuận là 99.8%, thực tế các cổ đông khác chưa góp.*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/03/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009.

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2013 tại thuyết minh số V.25

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Misa.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu tư vào Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại thời điểm 31/03/2013. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Tại thời điểm 31/03/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam đã góp 100% vốn góp vào Công ty con. Theo đó, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết vào Công ty con là 100%. Do đó chưa phát sinh Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

đồng Việt Nam (VND).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa, vật kiến trúc

03

Máy móc, thiết bị

03-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

05

Tài sản cố định khác

03 - 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con và khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh và chi phí công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay, chi phí lãi trái phiếu liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước thuế chuyển quyền sử dụng đất phải trả, chi phí thuê xe, chi phí thuê văn phòng và chi phí lãi vay phải trả đến 31/12/2012, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng kinh tế đã ký.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là các cổ phiếu do Công ty mua lại trong số cổ phiếu Công ty đã phát hành ra công chúng. Giá trị cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua thực tế, bao gồm giá mua lại và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất; chuyển nhượng quyền hợp tác đầu tư; doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền hợp tác đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Khoản vay dài hạn của Công ty là khoản vay hàng tháng, dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng, Hợp đồng vay tiền (cấp Chứng chỉ quyền mua nhà).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

13.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ cho thuê mặt bằng và theo Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế GTGT thì hoạt động chuyển quyền sử dụng đất là đối tượng không chịu thuế nên Công ty chỉ xuất hóa đơn giá trị gia tăng không có thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản và chuyển nhượng quyền hợp tác đầu tư trong kỳ được ghi nhận và tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh liên quan, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cho thuê mặt bằng chợ Phước Long được ghi nhận căn cứ vào chi phí khấu hao chợ Phước Long và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan khác.

13.5 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó hoạt động của Công ty là kinh doanh bất động sản. Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Tiền mặt</i>	68,670,000	33,333,000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	24,191,746	126,531,925
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	8,441,453	13,209,245
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh quận 10	896,429	1,010,829
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP HCM	3,992,765	7,474,941
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,095,816	12,421,419
Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam - CN TP HCM	9,060,496	9,164,996
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Phú Mỹ Hưng		82,556,735
Công ty Chứng khoán ngoài quốc doanh	704,787	701,430
Tổng cộng	92,861,746	159,872,595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay trên 3 tháng)		
<i>Lê Ngọc Diệp</i>	2,630,000,000	2,630,000,000
<i>Lê Thị Hoa</i>		320,000,000
<i>Nguyễn Hồ Phương</i>	250,000,000	250,000,000
Tổng cộng	2,880,000,000	3,200,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Phải thu khác</i>	2,391,108,675	2,336,708,184
Tạp chí Bất động sản nhà đất Việt Nam	50,000,000	50,000,000
Công ty TNHH Bất động sản Viên Nam	55,914,678	55,914,678
Cho vay lãi suất 0%	820,000,000	820,000,000
<i>Công ty TNHH MTV Hà Hán Hạnh</i>	600,000,000	600,000,000
<i>Hoàng Văn Lục</i>	220,000,000	220,000,000
Lãi phải thu và các khoản phải thu khác	1,465,193,997	1,410,793,506
<i>Nguyễn Hồ Phương</i>	66,650,000	154,142,421
<i>Võ Văn Chánh</i>	270,000,000	270,000,000
<i>Lê Ngọc Diệp</i>	1,030,394,616	795,923,104
<i>Tôn Nữ Quỳnh Hoa</i>	-	-
<i>Lê Thị Hoa</i>	62,714,382	100,292,982
<i>Đối tượng khác</i>	35,434,999	90,434,999
Tổng cộng	2,391,108,675	2,336,708,184
4. Hàng tồn kho	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	202,394,945,424	198,944,380,988
Dự án Vinaland Tower	102,825,370,390	101,036,508,321
Quyền hợp tác đầu tư	6,443,000,000	6,443,000,000
Dự án Sài Gòn South Center (*)	93,126,575,034	91,464,872,667
Cộng giá gốc hàng tồn kho (**)	202,394,945,424	198,944,380,988

(*) Đã được phê duyệt để đầu tư dự án chợ truyền thống

(**) Trong tổng giá gốc hàng tồn kho có: 118.626.848.711 đồng là giá trị đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN thành phố Hồ Chí Minh và có 9.559.243.455 đồng là giá trị được ủy quyền đứng tên thành viên Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: B-17, Khu tái định cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ,
quận 7, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3 785 3841 Fax: (84-8) 3 785 3841

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 03/03/2013

Mẫu B 09 -DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2013	8,625,722,365	482,391,042	10,727,273	17,980,000	9,136,820,680
Mua trong năm	129,888,000	-	-	-	129,888,000
Tăng do góp vốn	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	8,755,610,365	482,391,042	10,727,273	17,980,000	9,266,708,680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2013	1,584,991,157	333,592,156	10,231,287	9,859,991	1,938,674,591
Khấu hao trong năm	360,699,944	16,293,827	495,986	1,123,749	378,613,506
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2013	1,945,691,101	349,885,983	10,727,273	10,983,740	2,317,288,097
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	7,040,731,208	148,798,886	495,986	8,120,009	7,198,146,089
Tại ngày 31/03/2013	6,809,919,264	132,505,059	-	6,996,260	6,949,420,583

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 260.651.364 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác		50,000,000		50,000,000
+ Góp vốn cổ phần		50,000,000		50,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý VREIT		50,000,000		50,000,000

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>40,106,980,901</i>	<i>41,572,142,901</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP HCM (1)	29,940,000,000	29,940,000,000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh quận 10	-	-
Vay cá nhân (2)	10,166,980,901	11,632,142,901
Lê Thị Kim Sơn	400,000,000	400,000,000
Hoàng Thị Tường Lan	2,000,000,000	2,000,000,000
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	-	100,000,000
Nguyễn Thị Mai Phương	300,000,000	300,000,000
Nguyễn Văn Kiên	145,000,000	106,000,000
Trần Thị Hải Đường	200,000,000	200,000,000
Trần Quý Dương	200,000,000	170,000,000
Nguyễn Hồ Phương	90,000,000	50,000,000
Lê Thị Hoa	-	75,000,000
Phạm Thị Hoàng Hà	4,550,000,000	4,500,000,000
Phạm Quang Hải	-	-
Trần Bình Long	2,281,980,901	3,731,142,901
Tổng cộng	40,106,980,901	41,572,142,901

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng vay số 0104/HĐTD2-VIB601/10 ngày 08/03/2010; Lãi suất thả nổi và áp dụng tại từng thời điểm giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất các Lô đất tại quận 7 Tp Hồ Chí Minh.

(2) Các khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay, lãi suất vay từ 1,8-2,5%/tháng, thời gian vay từ 03 -06 tháng; Mục đích vay: vay phục vụ chi phí dự án Vinaland Tower và Saigon South Center

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2013		Số phải nộp		Số đã nộp		Đơn vị tính VND
							31/03/2013
Thuế GTGT đầu ra	53,709,263	41,965,020	-	-	-	-	95,674,283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(83,200,403)	4,066,729	-	-	-	-	(79,133,674)
Thuế thu nhập cá nhân	594,648,050	114,617,975	-	-	-	-	709,266,025
Các loại thuế khác	-	5,000,000	-	5,000,000	-	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	83,200,403						79,133,674
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	594,648,050						804,940,308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

9. Chi phí phải trả	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế chuyển quyền sử dụng đất lô 503-53 dự án khu quy hoạch P.Phú Mỹ	5,629,500	5,629,500
Phí chuyển nhượng quyền góp vốn lô F05-ADC, phường Phú Mỹ	16,400,000	16,400,000
Trích trước phí kiểm toán Báo cáo tài chính	-	-
Trích trước lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh quận 10	-	-
Trích trước chi phí thuê văn phòng, tiền thuê xe	80,000,000	202,063,636
Trích trước lãi vay cá nhân phải trả	-	339,222,145
Trích trước lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN thành phố HCM	-	925,568,472
Tổng cộng	102,029,500	1,488,883,753
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	119,670,585	73,972,678
<i>Bảo hiểm y tế</i>	17,059,500	8,419,500
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	7,582,000	3,742,000
<i>Phải trả cổ tức</i>	1,143,800	1,143,800
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	3,282,800,000	2,367,100,000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2,848,749,394	1,803,141,523
Phải trả tiền thu hộ xây sạp Công ty Hà Hân Hạnh	1,172,427,800	1,116,007,800
Các khoản phải trả của các hộ thuê sạp tiền thu hộ xây dựng sạp	62,003,633	444,451,381
Phải trả khác	1,614,317,961	242,682,342
Tổng cộng	6,277,005,279	4,257,519,501
11. Vay và nợ dài hạn	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Vay dài hạn theo hợp đồng vay</i>	26,196,742,000	23,683,104,000
Lê Ngọc Diệp (1)	2,974,742,000	3,033,104,000
Trần Bình Long (2)	19,222,000,000	19,425,000,000
Trần Minh Hoàng (3)	4,000,000,000	1,225,000,000
<i>Vay dài hạn theo Hợp đồng vay (cấp chứng chỉ mua nhà) (Quy chế số 09/002/QĐ-TG-VNI ngày 19/02/2009).</i>	51,880,729,150	51,774,417,150
Đỗ Đăng Khoa	1,212,134,000	1,163,960,000
Phan Hoàng Anh	2,149,585,000	2,149,585,000
Trần Bình Long	2,027,062,000	2,902,408,000
Trần Thị Hải Đường	939,187,250	873,808,250
Võ Thị Thu	1,927,441,000	1,927,441,000
Lê Ngọc Diệp	8,210,967,000	8,210,967,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Nguyễn Hồ Phương	461,032,000	795,512,000
Nguyễn Ngọc Khanh		850,037,000
Các đối tượng khác	34,953,320,900	32,900,698,900
Tổng cộng	78,077,471,150	75,457,521,150

(1) Vay theo hợp đồng vay tiền số 11/004/HĐVT/VNI ngày 28/7/2011 với bà Lê Ngọc Diệp; Thời gian vay là 120 tháng (kể từ ngày 28/07/2011 đến 28/7/2021); Lãi suất vay: áp dụng theo mức lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 0224/HĐTD1-VIB601/11 ký kết giữa Ngân hàng VIB với bà Lê Ngọc Diệp ngày 26/7/2011 và khế ước nhận nợ số 0224/KUNNI-VIB601/11 ngày 28/7/2011; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Vay theo hợp đồng vay tiền số 12/010/HĐVT/VNI ngày 15/02/2012 với ông Trần Minh Hoàng; Thời gian vay là 60 tháng (kể từ ngày 19/01/2012 đến 19/01/2017); Lãi suất vay: áp dụng theo mức lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 6240-LAV-201200017/HĐTD ký kết giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Mỹ Hưng với ông Trần Minh Hoàng ngày 19/01/2012; Mục đích vay: đầu tư cho dự án Vinaland Tower.

(3) Khoản vay của ông Trần Bình Long gồm:

Vay theo hợp đồng vay tiền số 12/038/HĐVT/VNI ngày 20/07/2012 với ông Trần Bình Long; Thời gian vay là 180 tháng; Lãi suất vay: áp dụng theo mức lãi suất của khế ước nhận nợ số 00037.01/2012-OCB/KUNN-CN, Hợp đồng tín dụng số 039.12.00037/2012/HĐTD-CN của Ngân hàng Phương Đông ký ngày 19/07/2012 với ông Trần Bình Long; Mục đích vay: đầu tư dự án Saigon South Center.

Vay theo hợp đồng vay tiền số 12/039/HĐVT/VNI ngày 11/08/2012 với ông Trần Bình Long; Thời gian vay là 84 tháng; Lãi suất vay: áp dụng theo mức lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 012-12/HĐTD-PMH và khế ước nhận nợ số 012-12/KU01-PMH ký ngày 11/08/2012 với Ngân hàng TMCP Buu điện Liên Việt với ông Trần Bình Long; Mục đích vay: đầu tư dự án Saigon South Center.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,507,375	5,507,375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5,507,375	5,507,375
16. Tài sản dài hạn khác	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn: Đặt cọc tiền thuê văn phòng	65,000,000	65,000,000
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	5,000,000	5,000,000
Phạm Văn Ninh - Nguyễn Thị Hà	30,000,000	30,000,000
Hứa Thanh Hậu	30,000,000	30,000,000
Thái Hoạt Tường - Trương Thị Tường		
Tổng cộng	65,000,000	65,000,000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: B-17, Khu tái định cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, quận 7, TP Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3 785 3841 Fax: (84-8) 3 785 3841

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 03/03/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Mẫu B 09 -DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	105,599,960,000	3,402,369,613	(5,029,788,708)	3,453,550,408	107,426,091,313
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	(1,844,096,426)	(1,844,096,426)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2011	105,599,960,000	3,402,369,613	(5,029,788,708)	(7,499,650)	(7,499,650)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	1,601,954,332	105,574,495,237
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	12,200,185	12,200,185
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2013	105,599,960,000	3,402,369,613	(5,029,788,708)	1,614,154,517	105,586,695,422
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				31/03/2013	01/01/2013
Vốn góp của các cổ đông				VND	VND
Cộng				105,599,960,000	105,599,960,000
				<u>105,599,960,000</u>	<u>105,599,960,000</u>

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 222.720 (cổ phiếu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đến 31/03/2013 VND	Đến 31/03/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105,599,960,000	105,599,960,000
Vốn góp đầu kỳ	105,599,960,000	105,599,960,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	105,599,960,000	105,599,960,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ) Cổ phiếu

	31/03/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,559,996	10,559,996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,559,996	10,559,996
- Cổ phiếu phổ thông	10,559,996	10,559,996
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	222,720	222,720
- Cổ phiếu phổ thông	222,720	222,720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,337,276	10,337,276
- Cổ phiếu phổ thông	10,337,276	10,337,276
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

	01/01/2013	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/03/2013
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	550,645,648	-	58,400,000	492,245,648
Tổng cộng	550,645,648	-	58,400,000	492,245,648

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2,410,122,073</i>	<i>2,176,363,635</i>
Cho thuê văn phòng, mặt bằng	2,410,122,073	2,176,363,635
Tổng cộng	2,410,122,073	2,176,363,635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	339,015,460	-
Giảm giá hàng bán	3,785,909	-
Tổng cộng	342,801,369	-
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,067,320,704	2,176,363,635
Tổng cộng	2,067,320,704	2,176,363,635
18. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	360,699,944	1,355,149,670
Cho thuê văn phòng, mặt bằng	360,699,944	1,355,149,670
Tổng cộng	360,699,944	1,355,149,670
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,737,145	173,326,286
Tổng cộng	124,737,145	173,326,286
20. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	117,451,864	85,579,611
Chi phí tài chính khác	59,858,812	157,912,737
Tổng cộng	177,310,676	243,492,348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,834,903,943	2,366,454,423
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2,818,637,029	2,799,954,797
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16,266,914	(433,500,374)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,066,729	-
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế TNDN		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,066,729	0
23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	547,146,141	534,302,032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,913,562	14,264,647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,163,136	125,716,058
Chi phí khác bằng tiền	332,663,065	274,354,621
Tổng cộng	963,885,904	948,637,418
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,200,185	(433,500,374)
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12,200,185	(433,500,374)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,337,276	10,356,741
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.18	(41.86)
25. Công cụ tài chính		
Quản lý rủi ro vốn		
Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.		
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 7 và 11, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận, cơ sở xác định và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92,861,746	159,872,595
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7,404,701,137	7,323,710,648
Đầu tư ngắn hạn	2,880,000,000	3,200,000,000
Đầu tư dài hạn	50,000,000	50,000,000
Tổng cộng	10,427,562,883	10,733,583,243
Công cụ tài chính		
Các khoản vay	118,184,452,051	117,029,664,051
Phải trả người bán và phải trả khác	6,902,177,774	4,820,762,811
Chi phí phải trả	102,029,500	1,488,883,753
Tổng cộng	125,188,659,325	123,339,310,615

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về tỷ giá: Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ nên không có rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, vay vốn theo lãi suất thả nổi và cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi và cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tài cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/20123	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6,902,177,774	-	6,902,177,774
Chi phí phải trả	102,029,500	-	102,029,500
Các khoản vay	40,106,980,901	78,077,471,150	118,184,452,051
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4,820,762,811	-	4,820,762,811
Chi phí phải trả	1,488,883,753	-	1,488,883,753
Các khoản vay	41,572,142,901	75,457,521,150	117,029,664,051

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	92,861,746	-	92,861,746
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7,727,658,476	-	7,727,658,476
Đầu tư ngắn hạn	2,880,000,000	-	2,880,000,000
Đầu tư dài hạn	-	50,000,000	50,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	159,872,595	-	159,872,595
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7,646,667,987	-	7,646,667,987
Đầu tư ngắn hạn	3,200,000,000	-	3,200,000,000
Đầu tư dài hạn	-	50,000,000	50,000,000

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****a, Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Căn cứ vào các hợp đồng vay tiền (cấp Chứng chỉ quyền mua nhà; Quy chế Quỹ tiết kiệm nhà ở số 09/002/QĐ-TG-VNI ngày 19 tháng 02 năm 2009) trong tương lai Công ty có thể phải trả khoản lãi vay với lãi suất:

+ Bằng 200% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm thanh toán gốc và lãi cho số tiền vay được trình bày trên TK341-Vay dài hạn nếu đến thời điểm 09/01/2014 Công ty chưa xây nhà. Tại thời điểm 31/03/2013, tiền lãi vay có thể phải trả ước tính là 30.063.332.928 đồng (lãi suất cơ bản là 9%/năm)

+ Bằng 100% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm thanh toán gốc và lãi cho số tiền vay được trình bày trên TK341-Vay dài hạn nếu trong trường hợp Công ty đã xây nhà nhưng người cho vay không có nhu cầu mua nhà. Tại thời điểm 31/03/2013 tiền lãi vay có thể phải trả ước tính là 15.031.666.464 đồng (lãi suất cơ bản là 9%/năm).

Đến thời điểm kiểm toán ngày 31/03/2013, Công ty đang hoàn tất thủ tục cuối cùng để được cấp Giấy phép xây dựng tòa nhà Vinaland Tower, do đó khả năng phải trả nợ trên là rất thấp.

Theo các Nghị quyết số 11/009/QĐ-QT-VNI ngày 18/7/2011 và Quyết định số 11/012/QĐ-HĐQT-VNI ngày 30/11/2011 của Hội đồng quản trị, Công ty đã cam kết góp vốn thành lập Công ty CP quản lý Vreit với số vốn góp cam kết là 780 triệu đồng (tương ứng 13% vốn điều lệ) và góp vốn thành lập Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Phước Long với số vốn góp cam kết là 29,4 tỷ đồng (tương ứng 98% vốn điều lệ). Đến thời điểm 31/03/2013, các thủ tục pháp lý để thành lập các công ty trên đã được hoàn tất. Tổng vốn góp cam kết nhưng chưa góp đủ là 21.772.048.029 đồng.

b, Thay đổi mục đích sử dụng của Dự án Sài Gòn South Center

Ngày 17 tháng 12 năm 2012 UBND quận 7 đã có công văn số 6552/UBND – ĐTMT về việc cho phép Công ty sử dụng đất để thực hiện dự án Chợ truyền thống tại phường Phú Mỹ, quận 7 tại khu dự án Saigon South Center với một số nội dung cơ bản như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

+ Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Việt Nam được sử dụng khu đất trước đây đã được UBND thành phố chấp thuận địa điểm đầu tư dự án Trung tâm thương mại - dịch vụ - căn hộ cao cấp tại phường Phú Mỹ, quận 7 theo Văn bản số 335/UBND-ĐTMT ngày 22/1/2010 để đầu tư dự án Chợ truyền thống.

+ Chấp thuận điều chỉnh ranh khu đất dự án từ 12.437,13 m² (Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo bản đồ hiện trạng vị trí cho Công ty TNHH Đo đạc Tư vấn Kiến Ốc lập ngày 11/4/2008) sang 10.371,8 m² (Vị trí, ranh giới khu đất theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Cổ phần Phát triển bất động sản Sài Gòn lập ngày 21/2/2012)

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Bán hàng cho			
Bên liên quan của thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Bên liên quan		2,176,363,635
Mua hàng			
Bên liên quan của thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Bên liên quan		
Doanh thu liên quan đến khoản cho vay			
Bên liên quan của thành viên HĐQT	Bên liên quan	123,674,976	
Chi phí liên quan đến khoản cho vay			
Bên liên quan của thành viên HĐQT	Bên liên quan	117,451,864	

2.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Lương	102,000,000	165,400,000
Tổng cộng	102,000,000	165,400,000

2.3

Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khách hàng			
Thành viên HĐQT	Bên liên quan	3,635,500,000	3,635,500,000
Phải thu khác			
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc Công ty TNHH BĐS Viên Nam	Bên liên quan Cổ đồng	1,093,108,998 55,914,678	972,734,149 55,914,678
Các khoản tạm ứng			
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Bên liên quan	135,369,077	189,002,412
Các khoản vay			
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Bên liên quan	50,509,144,151	49,364,556,551
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

Bên liên quan của HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Bên liên quan	2,880,000,000	3,200,000,000
Trả trước cho người bán			
Bên liên quan của HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Bên liên quan	9,944,500,000	9,944,500,000
Các khoản phải trả khác			
Bên liên quan của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	672,465,771	124,240,109
3. Những thông tin khác			
3.1 Phải thu của khách hàng		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Trần Văn Thiên Long		-	-
Trần Bình Long		3,635,500,000	3,635,500,000
Phải thu các khách hàng thuê sạp		1,701,049,801	1,674,459,803
Tổng cộng		5,336,549,801	5,309,959,803
3.2 Trả trước cho người bán		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Trần Bình Long		9,944,500,000	9,944,500,000
Công ty TNHH Bất động sản Tuấn Long			1,000,000,000
Công ty TNHH Savills Việt Nam		174,430,800	174,430,800
Công ty TNHH MTV Hà Hân Hạnh			53,837,800
Công ty TNHH XL& Kinh doanh nhà Tân Thành Lập		374,740,000	
Các đối tượng khác		219,606,225	523,237,761
Tổng cộng		10,900,153,825	11,696,006,361
3.3 Tài sản ngắn hạn khác		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Tạm ứng		440,102,077	480,857,542
Tổng cộng		440,102,077	480,857,542
3.4 Phải trả người bán		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Hưng		59,522,700	59,522,700
Công ty TNHH MTV Mạng Xanh		22,000,000	22,000,000
Công ty TNHH MTV Hà Hân Hạnh			
Công ty TNHH Bất động sản Việt Nam			
Công ty TNHH Vận tải TM XD An Lợi		114,878,610	114,878,610
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đại Hùng Cường		45,385,815	45,385,815
Công ty TNHH An Ninh mạng BKAV		9,259,000	9,259,000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Điện Trường Thành Phát		213,215,635	213,215,635
Các đối tượng khác		160,910,735	98,981,550
Tổng cộng		625,172,495	563,243,310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

3.5 Người mua trả tiền trước	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khách hàng ứng trước tiền thuê sạp	254,905,800	121,846,000
Phan Thanh Phong	374,740,000	
Tổng cộng	629,645,800	121,846,000
3.6 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Doanh thu thu trước của các hộ thuê sạp chợ Phước Long	62,003,633	545,435,605
Tổng cộng	62,003,633	545,435,605
3.7 Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2012 đến
	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	388,513,149	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	82,211,689	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,234,616	
Chi phí bằng tiền khác	35,572,554	
Chi phí khuyến mãi	13,290,000	
Tổng cộng	701,822,008	-
3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	547,146,141	552,302,032
Chi phí đồ dùng văn phòng	112,342,816	42,668,796
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,913,562	14,264,647
Thuế, phí và lệ phí	7,500,000	4,576,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,163,136	125,716,058
Chi phí bằng tiền khác	332,663,065	259,354,681
Tổng cộng	1,083,728,720	998,882,214
3.9 Thu nhập khác	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng hợp đồng vay		50,000
Thu thanh lý công cụ dụng cụ, TSCĐ	3,372,727	
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng thuê sạp Chợ Phước Long	12,300,000	6,250,000
Thu nhập khác (phạt vi phạm hợp đồng, thu tiền lẻ)	154,483,998	10,464,502
Tổng cộng	170,156,725	16,764,502
3.10 Chi phí khác	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí khác	22,386,312	202,430,565
Tổng cộng	22,386,312	202,430,565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2013

(tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Lợi nhuận trước thuế quý I/2013 lãi: 16.266.914đ

Lợi nhuận trước thuế quý I/2012 lỗ: 433.500.374đ

Kết quả kinh doanh quý I/2013 so với cùng kỳ năm trước tốt hơn do các nguyên nhân sau đây:

Doanh thu bán hàng so với cùng kỳ năm trước tăng 233.758.438đ, lợi nhuận bán hàng quý I/2013 tăng 885.406.795đ so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước 48.589.141đ

Hoạt động khác tăng so với cùng kỳ năm trước 153.392.223đ

Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước 66.181.672đ

Chi phí bán hàng phát sinh 701.822.008đ

Chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ năm trước 84.846.506đ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM



Tổng giám đốc

Trần Minh Hoàng